

Số: 47/2024/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào
dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật
Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
Nhân dân tỉnh về việc Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 898/BC-
ĐT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

c) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng; quỹ đất để giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện cụ thể quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cộng đồng dân cư, cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Trong quá trình lập phương án hỗ trợ đất đai phải sắp xếp thứ tự ưu tiên hỗ trợ cho các cá nhân không có đất ở, đất sản xuất trước, sau đó mới xem xét đến việc hỗ trợ cho các cá nhân thiếu đất ở, đất sản xuất. Tùy từng trường hợp cụ thể và quỹ đất hiện có của địa phương để xem xét diện tích hỗ trợ cho một hộ gia đình không vượt quá hạn mức theo quy định hiện hành của tỉnh và Luật Đất đai.

5. Trong quá trình thực hiện chính sách nếu có văn bản khác quy định trùng với nội dung của chính sách tại nghị quyết này thì đối tượng chỉ được thụ hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số

1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích tối thiểu 300 m², tùy thuộc vào phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và quỹ đất hiện có của địa phương để bố trí diện tích cho phù hợp.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân

1. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với giao đất ở phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất được giao; chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đất ở và không có đất ở, thiếu đất ở trong hạn mức.

b) Đối với chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất chuyển mục đích; chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đất ở và không có đất ở, thiếu đất ở trong hạn mức.

c) Đối với giao đất nông nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất được giao; chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đất nông nghiệp và không có đất nông nghiệp, thiếu đất nông nghiệp trong hạn mức.

d) Đối với cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất cho thuê; chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đất nông nghiệp; địa phương không có quỹ đất nông nghiệp để giao đất theo điểm c khoản 3 Điều này và cá nhân có nhu cầu được thuê đất phi nông nghiệp.

3. Mức hỗ trợ

a) Đối với giao đất ở: Giao đất ở trong hạn mức và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối với chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê, công nhận hoặc thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Đối với giao đất nông nghiệp: Giao đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất.

d) Đối với cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở: Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất đai đối với trường hợp đã được hỗ trợ tại Điều 4 Nghị quyết này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn



mức mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

1. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất; đã được Nhà nước giao đất ở lần đầu quy định tại Điều 4 Nghị quyết này nhưng nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức.

b) Đối với giao đất nông nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất được giao; đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp lần đầu quy định tại Điều 4 Nghị quyết này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

c) Đối với cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở thì phải đảm bảo các điều kiện sau: Sinh sống và đăng ký thường trú tại địa phương nơi có đất được giao; đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp lần đầu quy định tại Điều 4 Nghị quyết này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

3. Mức hỗ trợ

a) Đối với giao đất ở:

- Trường hợp không còn đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

- Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

b) Đối với giao đất nông nghiệp: Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích so với hạn mức giao đất nông nghiệp thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức.

c) Đối với cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở:

- Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% so với hạn mức giao đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất, nếu cá nhân có nhu cầu thì bố trí để cho thuê quỹ đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% so với hạn mức giao đất nông nghiệp mà bố trí quỹ đất để giao tiếp nhưng cá nhân không có nhu cầu được giao tiếp đất nông nghiệp mà có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì bố trí quỹ đất để cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Cá nhân được hưởng các chính sách quy định tại Điều này khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất thì phải tuân thủ các quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 6. Nguồn kinh phí và quỹ đất thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Quỹ đất để thực hiện chính sách này được thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá khóa XVIII, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Lại Thế Nguyên

